

SỞ Y TẾ HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM YTTP CHÍ LINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 345/TM-TTYT

Chí Linh, ngày 14 tháng 06 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất; Nhà cung cấp hóa chất, vật tư y tế tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để có căn cứ tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của Trung tâm với nội dung cụ thể sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế thành phố Chí Linh;

- Địa chỉ: Số 164, Nguyễn Trãi, Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- DSKKI. Nguyễn Huy Phúc; Khoa Dược-TTB-VTYT;

- Số điện thoại: 0989.388.525;

- Địa chỉ email: phucduoccl@gmail.com.

3. Cách tiếp nhận báo giá.

- Bản giấy: Gửi về DSKKI. Nguyễn Huy Phúc; Khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm y tế thành phố Chí Linh;

- Địa chỉ: Số 164, Nguyễn Trãi, Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương;

- Số điện thoại: 0220.3.893.596.

- File mềm: gửi vào email: phucduoccl@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 14 tháng 06 năm 2024 đến trước 17h00' ngày 24 tháng 06 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 14/06/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế, hóa chất cần mua sắm chi tiết theo *Phụ lục 01* đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hóa chất, vật tư y tế: Trung tâm y tế thành phố Chí Linh (Số 164, Nguyễn Trãi, Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương)

3. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá theo *mẫu Phụ lục 02 đính kèm*.

Trung tâm y tế TP Chí Linh kính mời các Hãng sản xuất, Công ty, Doanh nghiệp, Nhà cung cấp vật tư y tế, hóa chất tại Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm và khả năng cung cấp tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên.

Trung tâm y tế TP Chí Linh xin trân trọng cảm ơn./. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD.



GIÁM ĐỐC

Đặng Đức Thiệu

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HÓA CHẤT SINH HÓA CẦN BẢO GIÁ

(Kèm theo Thư mời số 45/TM-TTYYT, ngày 14/6/2024 của Trung tâm y tế TP Chí Linh)

SỞ Y TẾ HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM YTTP CHÍ LINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chí Linh, ngày 13 tháng 6 năm 2024

DANH MỤC HÀNG HÓA CẦN BẢO GIÁ

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
1	Hóa chất xét nghiệm Albumin	R1: 4x105ml	Dùng trong xét nghiệm Albumin R1: Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers > 0.1% Bảo quản thuốc thử ở 2-8°C. Quy cách: R1: 4x105ml	Hộp	4	
2	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Direct (Bilirubin trực tiếp/ Bilirubin liên hợp)	Hộp: R1: 4x105ml + R2:4x25ml	Dùng trong xét nghiệm Bilirubin Direct-DC R1: Citrate Buffer (pH 2.9) 0.1 mol/L Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 10 mmol/L Sodium metavanadate 4 mmol/L Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1: 4x105ml + R2:4x25ml	Hộp	4	
3	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Total	Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml	Dùng trong xét nghiệm Bilirubin Total R1: Citrate Buffer (pH 2.9) 0.1 mol/L Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 10 mmol/L Sodium metavanadate 4 mmol/L Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml	Hộp	4	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
4	Hóa chất xét nghiệm Creatinine (Suy thận)	Hộp: R1:4x105ml+ R2:1x85ml	Dùng trong xét nghiệm Creatinine Jaffe R1: Sodium hydroxide 0.20 mol/l R2: Picric acid 25 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1:4x105ml+ R2:1x85ml	Hộp	36	
5	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hộp: R1: 4x105ml	Dùng trong xét nghiệm CHOLESTEROL R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1: 4x105ml	Hộp	24	
6	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hộp: R1:4x105ml	Dùng trong xét nghiệm Glucose-GOD PAP Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4 - Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1:4x105ml	Hộp	40	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
7	Hóa chất xét nghiệm GOT/AST (men tế bào: gan, tim)	Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml	Dùng trong xét nghiệm GOT(ASAT) IFCC R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml	Hộp	30	
8	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT (men gan)	Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml	Dùng trong xét nghiệm GPT(ALT) IFCC R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml	Hộp	30	
9	Hóa chất xét nghiệm Total Protein (gồm: Albumin, Globulin và Fibrinogen)	Hộp: R1:4x105ml	Dùng trong xét nghiệm Protein total Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1:4x105ml	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
10	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hộp: R1:4x105ml	Dùng trong xét nghiệm Triglycerides Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1:4x105ml	Hộp	24	
11	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hộp: R1:4x105+R2: 4x25ml	Dùng trong xét nghiệm Urea-UV R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1:4x105+R2:4x25ml	Hộp	36	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
12	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric	Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml	Dùng trong xét nghiệm Uric Acid R1: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA 7 mmol/l Preservative (*3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid) R2: Uricase 6kU/l POD 5 kU/l Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1: 4x105ml+ R2:4x25ml	Hộp	6	
13	Nước rửa máy sinh hóa	Can : 2,5 lít	Dùng dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa Sequestering agent content (alkalimetric) 8.5-10.0% Density (d 20°C/4°C) 1.05-1.09 Free alkali (as NaOH) 1.5-2.5 % Phosphate (PO4) 0.002 % Can : 2,5 lít	Can	20	
14	HDL-Direct	Hộp: R1:4x30+ R2:2x22ml	Dùng trong xét nghiệm HDL-Direct R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1:4x30+ R2:2x22ml	Hộp	8	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
15	LDL-Direct	Hộp: R1:4x30+ R2:2x22ml	Dùng trong xét nghiệm LDL-Direct R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Hộp: R1:4x30+ R2:2x22ml	Hộp	8	
16	Hóa chất xét nghiệm GGT (men gan, mật)	Hộp: R1: 4x55+ R2:2x25ml	Dùng trong xét nghiệm g-GT IFCC R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Hộp: R1: 4x55+ R2:2x25ml Bảo quản thuốc thử ở 2-8°C.	Hộp	4	
17	Dung dịch chuẩn máy xét nghiệm sinh hóa	Lọ: 1x3ml (Hộp 6x3ml)	Dùng trong xét nghiệm Calib Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Lọ: 1x3ml (Hộp 6x3ml)	Lọ	20	
18	Dung dịch QC máy sinh hóa dài thấp	Lọ: 1x5ml (Hộp 10x5ml)	Dùng trong xét nghiệm QC dài thấp Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Lọ: 1x5ml (Hộp 10x5ml)	Lọ	25	
19	Dung dịch QC máy sinh hóa dài cao	Lọ: 1x5ml (Hộp 10x5ml)	Dùng trong xét nghiệm QC dài cao Bảo quản thuốc thử ở 2-8 °C. Lọ: 1x5ml (Hộp 10x5ml)	Lọ	25	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi Chú
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Lọ: 1x5ml	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	5	
21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Lọ: 1x5ml	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	7	
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá mức 3	Lọ: 1x5ml	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 38 thông số xét nghiệm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 R1: Latex (mủ cao su) 0.1 % R2: - Anti-HbA1c Cross linked anti-human hemoglobin HbA1c mouse monoclonal antibody. - Buffer (chất đệm). - NaCl 2 % R3: Hemolyzing solution (dung dịch tan huyết) Wavelength (bước sóng): 660nm. Đường dẫn quang (Optical path): 1 cm	Lọ	7	
23	Thuốc thử định lượng HbA1C	Hộp: R1: 2 x 21 ml, R2: 2 x 8 ml, R3: 3 x 50 ml.		Hộp	50	
24	Chất chuẩn thông số xét nghiệm HbA1C	Hộp 5x0.5 ml	Mẫu chuẩn đông khô dựa trên nguyên liệu hồng cầu của người gồm 5 mẫu chuẩn. - Đóng gói: 5 x 0.5ml.	Hộp	5	

[illegible]

PHỤ LỤC 02: BIỂU MẪU BẢO GIÁ

(Kèm theo Thư mời số: /TM-TT/TT, ngày /2024 của Trung tâm y tế TP Chí Linh)

TÊN ĐƠN VỊ CHÀO GIÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

....., ngày.... tháng năm 2024

BẢO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số: /TM-TT/TT, ngày tháng năm 2024 của Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế và dịch vụ liên quan.

STT	Danh mục thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân loại TTB YT	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Mã HS	Tiêu chuẩn chất lượng	Năm sản xuất	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá	Chi phí cho dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế phí, lệ phí (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Danh mục A														
2	Danh mục B														
3															
4															

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng... năm ...[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng...năm ...[ghi ngày...tháng...năm...kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy

định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng..... năm

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để bỏ giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “ Danh mục trang thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” .
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5) Cột Phân loại trang thiết bị y tế (Loại A/B/C/D, nếu không có ghi: Không phân loại).